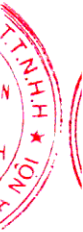


TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Đồng	Thành viên
Ông Phan Anh Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Đậu Thảo	Thành viên
Ông Phan Tất Trung	Thành viên
Ông Thái Văn Chấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2014)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Anh Quang	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Đoàn Đức Hồng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Address: Room 3203, 32th Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

Tel: (84) 222 12 891 Fax: (84) 222 12 892 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 83.03/2015/BCKT- IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2015, từ trang 6 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

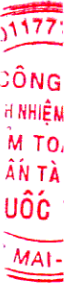
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

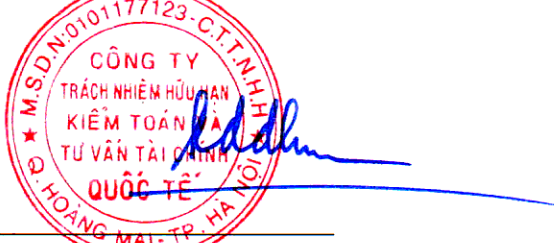
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Khúc Đình Dũng

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2013-072-01

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn

Tài chính Quốc tế (IFC)

Ngày 30 tháng 03 năm 2015

A blue ink signature of Nguyễn Nam Cường.

Nguyễn Nam Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2013-072-01

23
T
H
N
I
C
T
P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01 - DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		913.473.537.301	1.000.189.523.413
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	241.697.097.103	98.553.164.704
1. Tiền	111		234.697.097.103	96.553.164.704
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	2.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	19.117.131.353	15.976.599.864
1. Đầu tư ngắn hạn	121		24.901.963.103	24.580.662.866
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(5.784.831.750)	(8.604.063.002)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		534.410.425.168	746.147.815.960
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	199.849.321.900	166.911.154.414
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	165.675.950.286	159.295.871.350
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5	276.205.294.418	503.951.269.529
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(107.320.141.436)	(84.010.479.333)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	80.500.696.414	105.856.832.695
1. Hàng tồn kho	141		80.602.781.670	105.981.180.232
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(102.085.256)	(124.347.537)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.748.187.263	33.655.110.190
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.707.742.426	2.242.582.493
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.276.257.797	259.898.934
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		28.973.844	196.593.717
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	33.735.213.196	30.956.035.046
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		703.718.418.060	979.131.357.023
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.000.000.000	8.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	218	V.9	8.000.000.000	8.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		441.462.603.919	900.591.442.491
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	166.740.762.606	177.782.367.531
- Nguyên giá	222		290.934.208.991	298.269.244.340
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(124.193.446.385)	(120.486.876.809)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24.081.288.172	79.851.658.388
- Nguyên giá	228		24.740.597.208	80.467.006.248
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(659.309.036)	(615.347.860)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	250.640.553.141	642.957.416.572
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	165.524.197.448	-
- Nguyên giá	241		167.931.157.614	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2.406.960.166)	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		68.651.645.447	31.940.013.350
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	22.170.887.572	16.053.699.278
2. Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	48.541.201.110	21.884.224.707
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.15	(2.060.443.235)	(5.997.910.635)
V. Tài sản dài hạn khác	260		20.079.971.246	38.599.901.182
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	19.082.445.952	21.523.050.336
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		997.525.294	17.076.850.846
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.617.191.955.361	1.979.320.880.436

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01 - DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		809.010.870.813	1.243.376.202.316
I. Nợ ngắn hạn	310		580.249.114.553	1.099.214.776.242
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	222.481.162.961	477.671.724.252
2. Phải trả người bán	312	V.18	154.027.079.896	155.567.461.881
3. Người mua trả tiền trước	313	V.19	35.239.840.954	34.251.165.825
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	22.575.136.532	29.044.266.904
5. Phải trả người lao động	315		27.362.346.715	28.145.409.061
6. Chi phí phải trả	316	V.21	81.748.555.014	331.844.830.364
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	27.338.337.931	28.704.923.753
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		7.724.909.770	11.212.806.844
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.751.744.780	2.772.187.358
II. Nợ dài hạn	330		228.761.756.260	144.161.426.074
1. Phải trả dài hạn khác	333		340.000.000	3.840.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.23	228.421.756.260	140.321.426.074
B. NGUỒN VỐN	400		761.681.961.401	686.172.466.341
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	761.681.961.401	686.172.466.341
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		637.210.610.000	637.210.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.732.367.267	2.732.367.267
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.627.092.916	2.132.747.058
4. Cổ phiếu quỹ	414		(31.963.638.147)	(32.633.932.993)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.089.067.818	6.147.977.047
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.896.762.856	10.756.946.564
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		26.248.296	26.248.296
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		134.063.450.395	59.799.503.102
C. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		46.499.123.147	49.772.211.779
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.617.191.955.361	1.979.320.880.436



Đoàn Đức Hồng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2015

Phan Anh Quang
Kế toán trưởng

Trần Quang Cần
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 02 - DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.035.008.396.911	872.817.542.039
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		190.059.241	111.343.495
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.034.818.337.670	872.706.198.544
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	721.518.390.788	687.319.863.876
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		313.299.946.882	185.386.334.668
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	16.961.342.800	18.509.660.909
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	75.482.710.374	76.333.196.390
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>54.513.936.385</i>	<i>80.113.224.487</i>
8. Chi phí bán hàng	24		2.797.966.981	1.137.300.029
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		83.511.697.236	102.904.158.161
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		168.468.915.091	23.521.340.997
11. Thu nhập khác	31		8.003.231.235	6.229.298.121
12. Chi phí khác	32		60.317.189.976	7.799.995.221
13. Lợi nhuận khác	40	VI.5	(52.313.958.741)	(1.570.697.100)
14. Lãi/(lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	45		6.117.188.294	1.510.516.724
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		122.272.144.644	23.461.160.621
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		12.529.769.678	7.703.970.072
16. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52		16.676.961.070	597.635.518
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		93.065.413.896	15.159.555.031
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		4.073.608.613	(2.421.536.515)
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		88.991.805.283	17.581.091.546
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	1.438	284



Đoàn Đức Hồng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2015

Phan Anh Quang
Kế toán trưởng

Trần Quang Cần
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 03 - DN/HN
Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	1.354.599.625.725	739.814.397.261
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(922.944.064.077)	(469.978.806.609)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(85.595.194.361)	(60.574.097.365)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(63.547.705.586)	(119.749.534.605)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(7.636.329.855)	(2.566.018.369)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	13.567.498.833	39.787.720.059
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(111.689.839.488)	(89.417.347.923)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	176.753.991.191	37.316.312.449
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(32.857.581.046)	(10.959.472.279)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	7.010.343.765	53.058.145.984
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(476.061.660)	(13.948.235.394)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.685.160.174	7.868.007.731
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.205.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	164.213.208.700	5.577.945.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.383.660.991	1.380.869.725
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	147.958.730.924	41.772.260.767
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	934.988.227.296	424.364.206.568
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.101.181.225.555)	(430.314.370.598)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.375.806.906)	(2.389.048.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(181.568.805.165)	(8.339.212.310)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	143.143.916.950	70.749.360.906
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	98.553.164.704	27.803.596.182
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15.449	207.616
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	241.697.097.103	98.553.164.704



Đoàn Đức Hồng
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2015

Phan Anh Quang
Kế toán trưởng

Trần Quang Cần
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B 09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 0400101450 (thay đổi lần thứ 5 ngày 15 tháng 07 năm 2014) thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số số 3203000819 ngày 01 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng Công ty có tổng số vốn điều lệ là 637.210.610.000 đồng và trụ sở chính tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao, sân bay, bến cảng;
- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; Sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định dự án đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế, tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;
- Đầu tư tài chính;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;
- Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;
- Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh bán kẹo, rượu, bia, thuốc lá, thuốc lá điếu sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, hoạt động chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Đầu tư tài chính.

IN
TRÁ
KI
TƯ
DAN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Tổng Công ty	Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận, Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Đơn vị trực thuộc	
Khách sạn xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
Sàn Giao dịch bất động sản VNECO	Số 02 Lê Lợi, Phường Vĩnh Ninh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tổng Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

31
CỔ
ĐHM
EM
VÂN
QU
GA

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

Các ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tổ hợp được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có 08 công ty con. Chi tiết về các Công ty con của Tổng Công ty được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

- | | |
|--|---|
| Tên Công ty | : Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3 |
| Địa chỉ | : Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An |
| Hoạt động chính | : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện |
| Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2014: | 6.985.720.000 đồng |
| Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ | : 52,93% |
| Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : 52,93% |
- | | |
|--|--|
| Tên Công ty | : Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4 |
| Địa chỉ | : Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vĩnh, Thành phố Vinh |
| Hoạt động chính | : Lắp đặt hệ thống điện; Xây dựng công trình; Kinh doanh vật liệu, máy móc |
| Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2014: | 5.192.580.000 đồng |
| Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ | : 54,73% |
| Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : 54,73% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

3. Tên Công ty : Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8
Địa chỉ : Số 10 Đào Duy Từ, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Hoạt động chính : Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh thiết bị, vật liệu điện
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2014: 9.746.980.000 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 55,93%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 55,93%
4. Tên Công ty : Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12
Địa chỉ : Số 155 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
Hoạt động chính : Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh thiết bị, vật liệu xây lắp
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2014: 7.887.000.000 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 65,73%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 65,73%
5. Tên Công ty : Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO
Địa chỉ : Số 249 Nguyễn Tất Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Hoạt động chính : Tư vấn đầu tư, xây dựng; Xây dựng công trình;
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2014: 5.102.000.000 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 60,85%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 60,85%
6. Tên Công ty : Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO
Địa chỉ : R1-72 Bùi Bằng Đoàn, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
Hoạt động chính : Lắp đặt hệ thống điện; Xây dựng công trình; Kinh doanh vật liệu xây dựng
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2014: 63.100.000.000 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 70,05%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 70,05%
7. Tên Công ty : Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO
Địa chỉ : Số 2 Lê Lợi, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
Hoạt động chính : Hoạt động xây lắp; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2014: 56.687.000.000 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 94,64%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 94,64%
8. Tên Công ty : Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO
Địa chỉ : Số 2 Mai Hắc Đế, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An
Hoạt động chính : Thiết kế nội thất; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2014: 13.885.939.500 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 63,39%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 63,39%

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay, chi phí phải trả và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu và dự phòng nợ khó đòi trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trị giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10
Tài sản khác	03 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao; Giá trị giấy phép chuyển nhượng và phần mềm máy tính ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao và tài sản trên đất nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư là tài sản trên đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư***Các khoản đầu tư ngắn hạn***

Các khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty nhận đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 2 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	3.457.675.724	2.132.149.722
Tiền gửi ngân hàng	231.239.421.379	94.421.014.982
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	241.697.097.103	98.553.164.704

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp
Tiền gửi có kỳ hạn		11.780.350.111		11.503.000.000
Đầu tư cổ phiếu		13.121.612.992		13.077.662.866
LAF	134.000	2.635.146.800	134.000	2.635.146.800
SDP	32.700	782.351.220	32.700	782.351.220
VFR	130.000	3.947.111.800	130.000	3.947.111.800
LCG	309.000	5.278.706.200	309.000	5.278.706.200
VE9	4.086	37.372.861	86	1.151.852
DPM	5.000	213.445.730	5.000	213.445.730
SSM	25.100	227.478.381	25.100	219.749.264
Cộng các khoản đầu tư		24.901.963.103		24.580.662.866
Dự phòng đầu tư ngắn hạn		(5.784.831.750)		(8.604.063.002)
LAF	134.000	(1.212.546.800)	134.000	(1.549.746.800)
SDP	32.700	(425.921.220)	32.700	(748.611.220)
VFR	130.000	(1.620.111.800)	130.000	(2.998.111.800)
LCG	309.000	(2.466.806.200)	309.000	(3.301.106.200)
VE9	-	-	86	(541.252)
DPM	5.000	(59.445.730)	5.000	(5.945.730)
Tổng giá trị thuần khoản đầu tư		19.117.131.353		15.976.599.864



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
BQLDA các công trình Điện Miền Bắc	33.762.761.531	21.983.520.607
BQLDA các công trình Điện Miền Trung	40.270.133.789	66.205.973.579
BQLDA các công trình Điện Miền Nam	32.559.512.087	3.064.505.312
Công ty TNHH MTV Xây dựng điện 2	1.513.347.067	10.655.349.168
Công ty TNHH DVTM SX và XD Đông Mê Kông	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Hùng Quý	19.318.592.236	-
Công Ty CP Xây Dựng Mai Linh Hà Tĩnh	22.008.559.073	-
Các đối tượng khác	40.416.416.117	65.001.805.748
Cộng	199.849.321.900	166.911.154.414

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP DVTM Kinh doanh Nhà Tín Nghĩa	65.000.000.000	65.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại XD Phúc Vân Hà	50.728.000.000	50.728.000.000
Bộ chỉ huy quân sự - TP Đà Nẵng	22.793.022.727	11.461.204.545
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	3.258.560.536	34.913.815
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 11	2.293.786.263	1.578.661.072
Công ty CP Điện Tự Động Nam Thịnh	1.839.732.996	2.484.161.800
Công Ty CP Cơ Điện Đại Dũng	804.576.303	-
Công Ty Cổ Phần Hoàng Phú	726.767.066	-
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Điện Quảng Dương Việt	708.818.536	-
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 6	688.047.568	477.448.536
Chi nhánh Công Ty Thăng Long - Bộ Công An	678.453.486	-
Công ty TNHH Về Nguồn	537.407.661	1.129.082.985
Công ty TNHH TM-DV-Xây dựng Hoàng Thắng	478.437.775	478.437.775
Ban QLDA các công trình Điện Miền Nam	439.158.485	439.158.485
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Phú Vang	371.400.020	371.400.020
Hội đồng đền bù GPMB huyện Phú Vang	234.823.484	234.823.484
Công ty TNHH Đồng Vĩnh Thịnh	-	1.301.668.244
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng 181	-	628.975.324
Công ty TNHH Nhật Tâm Gia	-	2.311.562.355
Các đối tượng khác	14.094.957.380	20.636.372.910
Cộng	165.675.950.286	159.295.871.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu người lao động	1.638.531.447	4.908.345.572
Kinh phí đền bù thi công	1.763.507.240	381.910.131
Thu xếp vốn ngắn hạn	4.206.728.842	6.280.260.422
Thu xếp vốn dài hạn	8.951.006.590	11.891.560.810
Phải thu khác	19.873.528.760	18.027.709.990
Phải thu liên quan đến Dự án 293 Nguyễn Văn Trỗi - Phú Nhuận - Hồ Chí Minh	205.340.573.879	205.340.573.879
BQLDA các công trình điện Miền Nam	183.187.950	14.654.914.470
BQLDA các công trình điện Miền Trung	4.580.110.003	88.701.077.308
BQLDA các công trình điện Miền Bắc	878.366.483	121.937.754.027
Phải thu các đối tượng khác	28.789.753.224	31.827.162.920
Cộng	276.205.294.418	503.951.269.529

6. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.191.255.537	45.775.218.566
Công cụ, dụng cụ	1.503.123.866	1.262.544.162
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	44.906.319.066	47.943.835.764
Thành phẩm	8.499.455.626	10.199.922.096
Hàng hóa	463.015.740	736.838.549
Hàng gửi đi bán	39.611.835	62.821.095
Cộng	80.602.781.670	105.981.180.232
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(102.085.256)	(124.347.537)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	80.500.696.414	105.856.832.695

7. Tài sản ngắn hạn khác

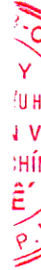
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	120.820.000	41.817.600
Tạm ứng	33.240.373.190	30.914.217.446
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	374.020.006	-
Cộng	33.735.213.196	30.956.035.046

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2014	206.862.120.648	52.829.902.027	30.641.637.117	7.935.584.548	298.269.244.340
Mua trong năm	9.375.126.874	1.385.950.182	644.003.818	-	11.405.080.874
Đầu tư XDCB hoàn thành	657.411.318	201.860.000	1.005.780.000	-	1.865.051.318
Chuyển sang BĐS đầu tư	(13.682.880.148)	-	-	-	(13.682.880.148)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.996.000.230)	-	(3.996.000.230)
Phân loại lại tài sản	(6.332.520.838)	4.500.292.514	1.773.866.734	58.361.590	-
Giảm khác	(2.517.074.767)	(116.000.000)	(113.015.173)	(180.197.223)	(2.926.287.163)
Tại 31/12/2014	194.362.183.087	58.802.004.723	29.956.272.266	7.813.748.915	290.934.208.991
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2014	45.522.022.398	44.684.205.445	26.991.912.394	3.288.736.572	120.486.876.809
Khấu hao trong năm	6.181.759.974	2.867.300.603	1.133.757.757	568.524.380	10.751.342.714
Chuyển sang BĐS đầu tư	(1.773.734.582)	-	-	-	(1.773.734.582)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.996.000.230)	-	(3.996.000.230)
Phân loại lại tài sản	4.034.141.940	(5.586.100.051)	(121.004.856)	1.672.962.967	-
Giảm khác	(937.188.228)	(44.637.703)	(113.015.173)	(180.197.222)	(1.275.038.326)
Tại 31/12/2014	53.027.001.502	41.920.768.294	23.895.649.892	5.350.026.697	124.193.446.385
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	161.340.098.250	8.145.696.582	3.649.724.723	4.646.847.976	177.782.367.531
Tại 31/12/2014	141.335.181.585	16.881.236.429	6.060.622.374	2.463.722.218	166.740.762.606



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký cược dài hạn tiền đặt cọc cam kết tiến độ triển khai Dự án Khu DL xanh Lăng Cô	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	8.000.000.000	8.000.000.000

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2014	79.782.619.388	50.086.320	634.300.540	80.467.006.248
Mua trong năm	991.987.260	-	-	991.987.260
Chuyển sang BĐS đầu tư	(55.631.285.300)	-	-	(55.631.285.300)
Giảm khác	(1.087.111.000)	-	-	(1.087.111.000)
Tại 31/12/2014	24.056.210.348	50.086.320	634.300.540	24.740.597.208
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2014	-	50.086.320	565.261.540	615.347.860
Khấu hao trong năm	-	-	55.000.000	55.000.000
Giảm khác	-	-	(11.038.824)	(11.038.824)
Tại 31/12/2014	-	50.086.320	609.222.716	659.309.036
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2014	79.782.619.388	-	69.039.000	79.851.658.388
Tại 31/12/2014	24.056.210.348	-	25.077.824	24.081.288.172

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự án Đầu tư khu đô thị mới Mỹ Thuận, TH Huế	178.657.944.575	194.055.041.540
Dự án Siêu thị GREEN MARK - Đà Nẵng	58.087.708.757	58.087.708.757
Dự án Khu cao ốc văn phòng VNECO tại HCM	-	52.648.457.644
Dự án Đầu tư khu du lịch Xanh Lãng Cô	12.138.231.509	10.736.422.298
Dự án 277 Bến Bình Đông	-	97.944.334.866
Dự án Nhà máy thủy điện Hồi Xuân (*)	-	226.740.964.274
Cải tạo, mở rộng nhà máy bê tông li tâm	931.130.163	931.130.163
Các công trình khác	825.538.137	1.813.357.030
Cộng	250.640.553.141	642.957.416.572

(*) Dự án Nhà máy thủy điện Hồi Xuân giảm do trong năm Công ty thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện Hồi Xuân VNECO.

12. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng (*) VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2014	-	-	-	-
Chuyển từ TSCĐ	13.682.880.148	55.631.285.300	97.944.334.866	167.258.500.314
Tăng khác	-	672.657.300	-	672.657.300
Tại 31/12/2014	13.682.880.148	56.303.942.600	97.944.334.866	167.931.157.614
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2014	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	633.225.584	-	-	633.225.584
Chuyển từ TSCĐ	1.773.734.582	-	-	1.773.734.582
Tại 31/12/2014	2.406.960.166	-	-	2.406.960.166
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2014	-	-	-	-
Tại 31/12/2014	11.275.919.982	56.303.942.600	97.944.334.866	165.524.197.448

(*) Cơ sở hạ tầng là giá trị quyền sử dụng đất là 67.000.000.000 đồng và chi phí tư vấn, chi phí thiết kế, lãi vay vốn hóa, các chi phí quản lý khác là 30.944.334.886 đồng để xây dựng dự án căn hộ cao cấp. Tuy nhiên, từ ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty đã sử dụng tài sản này để cho thuê do dự án dừng thi công do thiếu vốn. Do đó, giá trị tài sản trên được phân loại là Bất động sản đầu tư và chưa trích khấu hao trong năm 2014.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận, Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MÁU B 09 - DN/HN****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****13. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh**

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	679.075	5.854.100.000	679.075	5.854.100.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	413.100	4.050.000.000	405.000	4.050.000.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	1.063.655	10.636.550.000	1.063.655	10.636.550.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	956.000	9.560.000.000	956.000	9.560.000.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	1.668.205	16.682.050.000	1.668.205	16.682.050.000
Lãi/(lỗ) lũy kế từ hoạt động liên kết		(27.611.812.428)	-	(33.729.000.722)
Cộng		22.170.887.572		16.053.699.278

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	36,49%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	Quảng Trị	30,60%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	Đà Nẵng	43,91%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	Gia Lai	31,16%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
5	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
6	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	Đà Nẵng	47,66%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận, Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****14. Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp
Đầu tư cổ phiếu				
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	84.490	758.179.800	84.490	758.179.800
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	230.180	2.545.000.000	211.175	2.545.000.000
Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM	277.904	5.114.023.435	277.904	5.114.023.435
Công ty CP Sông Ba	603.793	5.608.476.403	1.011.663	9.771.500.000
Công ty CP Thủy điện Sông Chơ	369.552	3.695.521.472	369.552	3.695.521.472
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hội Xuân VNECO	3.082.000	30.820.000.000	-	-
Cộng		48.541.201.110		21.884.224.707

15. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	Trích lập dự phòng	Số lượng cổ phần	Trích lập dự phòng
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	84.490	(420.219.800)	84.490	(462.464.800)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	-	-	211.175	(982.305.000)
Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM	277.904	(1.640.223.435)	277.904	(2.640.677.835)
Công ty CP Sông Ba	-	-	1.731.960	(1.912.463.000)
Cộng		(2.060.443.235)		(5.997.910.635)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	15.793.577.304	18.192.074.228
Chi phí sửa chữa tài sản	58.063.416	651.384.278
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.230.805.232	2.679.591.830
Cộng	19.082.445.952	21.523.050.336

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay các tổ chức tín dụng	218.588.932.961	224.950.374.252
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển-CN Hải Vân	123.093.271.077	162.724.909.878
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đà Nẵng	72.133.658.642	43.825.044.364
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Quảng Bình	-	10.566.432.954
Vay các ngân hàng khác	23.362.003.242	7.833.987.056
Vay tổ chức, cá nhân khác	3.892.230.000	7.721.350.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh V.23)	-	245.000.000.000
Cộng	222.481.162.961	477.671.724.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

18. Phải trả người bán

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp trong tổ hợp VNECO	38.260.992.190	52.638.722.248
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 1	5.742.076.843	4.997.425.941
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	18.379.785.532	25.190.110.822
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 5	804.637.531	158.327.801
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 6	279.574.236	57.604.800
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9	-	7.897.985.510
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	11.584.055.762	11.893.451.677
Công ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM	1.470.862.286	2.443.815.697
Phải trả nhà cung cấp ngoài tổ hợp	115.766.087.706	102.928.739.633
Công ty CP Xây Dựng Mai Linh Hà Tĩnh	18.794.678.389	10.321.793.885
Công ty TNHH Hùng Quý	15.386.091.742	2.733.960.370
Hợp Tác Xã Xuân Long	8.573.487.087	585.939.345
CN Công ty CP Tư vấn XD Điện 2 - XN Cơ Điện	6.930.061.608	-
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng	5.811.479.445	11.602.500.875
Công ty CP Xây Dựng và Thương Mại Sao Vàng	5.319.427.562	4.561.981.798
Công ty CP Xây lắp Thừa Thiên Huế	4.751.024.750	5.751.024.750
Công ty TNHH Khuê Mỹ	4.721.778.525	2.686.830.164
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng 181	3.933.082.411	-
Công ty CP Xây dựng Điện Thái Nam Phát	3.619.076.940	3.175.684.216
Ban QLDA các CT Điện Miền Trung	3.478.246.610	3.478.246.610
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	2.927.035.217	3.971.754.222
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Trọng Tiến	2.786.475.065	4.449.731.000
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Tuấn Quốc	2.472.731.342	-
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Điện 4	1.748.517.187	8.551.053.497
Công Ty TNHH XD & TM Hoàng Phương Tùng	1.605.602.533	1.223.306.212
Công ty CP Tư vấn XD điện 4	1.470.281.336	1.470.281.336
Công ty TNHH MTV Xây dựng TM Phước Vy	514.899.189	3.079.399.425
Công ty TNHH Phúc Thịnh	-	2.785.394.342
Các đối tượng khác	20.922.110.768	32.499.857.586
Cộng	154.027.079.896	155.567.461.881

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. Người mua trả tiền trước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
BQLDA các công trình Điện Miền Nam	13.880.217.937	17.751.215.046
BQLDA các công trình Điện Miền Trung	6.393.488.692	14.478.393.884
BQLDA các công trình Điện Miền Bắc	1.845.047.800	1.487.152.530
Ban QLDA phát triển điện lực - Tổng Công ty điện	2.277.602.131	-
Công ty Truyền Tải Điện 2	4.087.834.425	-
Công Ty TNHH MTV Xây Lắp Điện 4	3.618.367.578	-
Các đối tượng khác	3.137.282.391	534.404.365
Cộng	35.239.840.954	34.251.165.825

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.880.302.224	18.710.371.890
Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.037.168	21.324.168
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.419.387.537	6.181.999.722
Tiền thuê đất	3.864.199.334	1.463.690.602
Thuế thu nhập cá nhân	23.629.048	7.118.816
Thuế khác	376.581.221	2.659.761.706
Cộng	22.575.136.532	29.044.266.904

21. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí dự án, công trình (*)	71.416.955.862	329.985.003.007
Chi phí lãi vay	1.001.402.416	1.679.827.357
Trích trước chi phí hoạt động KS Xanh Đà Nẵng	260.000.000	180.000.000
Chi phí khác	9.070.196.736	-
	81.748.555.014	331.844.830.364

(*) Trong năm 2014, Tổng Công ty thực hiện quyết toán các công trình lớn với các chủ đầu tư, do đó Tổng Công ty cũng thực hiện quyết toán giá trị công trình với các thầu phụ. Đây chính là nguyên nhân làm khoản trích trước chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh có sự biến động lớn trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

22. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	58.273.008	9.436.737
Kinh phí công đoàn	1.024.222.629	1.231.671.378
Bảo hiểm xã hội	514.214.744	1.904.020.523
Bảo hiểm y tế	223.906.378	131.982.023
Phải trả cổ phần hóa	1.595.560.000	1.595.560.000
Bảo hiểm thất nghiệp	132.015.964	62.162.813
Các khoản phải trả khác	23.790.145.208	23.770.090.279
- Phải trả lãi phát hành trái phiếu	-	5.730.277.779
- Phải trả các đơn vị trong tổ hợp VNECO	11.848.004.097	12.633.898.683
- Các khoản phải trả khác	11.942.141.111	5.405.913.817
Cộng	27.338.337.931	28.704.923.753

23. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay các tổ chức tín dụng	78.421.756.260	140.321.426.074
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đà Nẵng	50.000.000.000	95.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển-CN Đà Nẵng	14.177.478.388	25.377.478.388
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển-CN Hải Vân	7.000.000.000	8.400.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đà Nẵng	492.600.000	638.080.000
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	6.751.677.872	9.091.677.872
Vay các ngân hàng khác	-	1.814.189.814
Trái phiếu Công ty (*)	150.000.000.000	245.000.000.000
Cộng	228.421.756.260	385.321.426.074
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	-	245.000.000.000
Cộng các khoản vay dài hạn	228.421.756.260	140.321.426.074

(*) Trái phiếu không chuyển đổi phát hành với thời hạn 24 tháng, kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2014 nhằm tái cấu trúc nguồn vốn của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Mệnh giá trái phiếu phát hành là 150 tỷ, với lãi suất được xác định bằng 3,5%/năm + lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch tại ngày xác định lãi suất. Lãi suất trái phiếu được điều chỉnh 06 tháng một lần, lãi suất áp dụng đối với hai kỳ tính lãi đầu tiên là 10,5%/năm. Trái phiếu có tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại số 702 Nguyễn Kiệm, phường 04, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh, giá trị 24.164 triệu đồng; thửa đất soos 839 và 882 phường Tân Phong, quận 7, TP. HCM, giá trị 34.530 triệu đồng; số 277 Bình Đông, Phường 14, quận 8, TP.HCM, giá trị 112.986 triệu đồng; 90 lô đất tại khu đô thị mới Mỹ Thượng, xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế, giá trị 45.221 triệu đồng. Tổng giá trị đảm bảo tạm tính là 216.901.000.000 đồng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác của vốn CSH		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư tại 01/01/2013	637.210.610.000		2.732.367.267		227.136.265		(32.887.832.556)		6.147.977.047		10.679.346.955		-		46.133.481.047		670.243.086.025	
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		-		-		-		-		17.581.091.546		17.581.091.546	
Phân phối lợi nhuận	-		-		1.905.610.793		-		-		77.599.609		26.248.296		(3.915.069.491)		(1.905.610.793)	
Giảm khác	-		-		-		253.899.563		-		-		-		-		253.899.563	
Số dư tại 31/12/2013	637.210.610.000		2.732.367.267		2.132.747.058		(32.633.932.993)		6.147.977.047		10.756.946.564		26.248.296		59.799.503.102		686.172.466.341	
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		-		-		-		-		88.991.805.283		88.991.805.283	
Phân phối lợi nhuận	-		-		494.345.858		-		-		-		-		(14.566.593.585)		(14.072.247.727)	
Trích quỹ	-		-		-		-		21.448.113		139.816.292		-		(161.264.405)		-	
Giảm khác	-		-		-		670.294.846		(80.357.342)		-		-		-		589.937.504	
Số dư tại 31/12/2014	637.210.610.000		2.732.367.267		2.627.092.916		(31.963.638.147)		6.089.067.818		10.896.762.856		26.248.296		134.063.450.395		761.681.961.401	

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**23. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Cổ phiếu**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	63.721.061	63.721.061
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	63.721.061	63.721.061
<i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>63.721.061</i>	<i>63.721.061</i>
Số lượng cổ phần mua lại	1.750.320	1.882.320
<i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>1.750.320</i>	<i>1.882.320</i>
Số lượng cổ phần đang lưu hành	61.970.741	61.838.741
<i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>61.970.741</i>	<i>61.838.741</i>

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần

25. Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Tổng Công ty có trụ sở đặt tại số 234 Nguyễn Văn Linh, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng. Đồng thời, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc và các công ty con tại các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Đắk Lắk và Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, doanh thu bộ phận cho từng tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Đắk Lắk và Hồ Chí Minh, cũng như doanh thu tương đồng tại các tỉnh trên chưa chiếm đến 10% doanh thu phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Do đó, Tổng Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 04 (bốn) bộ phận hoạt động: bộ phận quản lý hợp đồng xây dựng; Bộ phận chuyển nhượng bất động sản, Bộ phận kinh doanh hàng hóa; và Bộ phận cung cấp dịch vụ. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này.

TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận, Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÀU B 09 - DN/HN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****24. Bộ phận bộ phận (Tiếp theo)****Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

	Xây dựng VND	Bất động sản VND	Bán hàng hóa VND	Cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	262.871.703.463	741.316.480.877	22.963.638.854	164.288.463.540	1.191.440.286.734
Tài sản không phân bổ					425.751.668.627
Tổng tài sản					1.617.191.955.361
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	468.585.700.092	47.307.507.831	12.959.176.201	26.298.687.013	555.151.071.137
Nợ phải trả không phân bổ					253.859.799.676
Tổng nợ phải trả					809.010.870.813

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01 tháng 01 năm 2014

	Xây dựng VND	Bất động sản VND	Bán hàng hóa VND	Cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	573.781.612.828	931.278.690.547	29.925.039.724	24.580.279.933	1.559.565.623.032
Tài sản không phân bổ					419.755.257.404
Tổng tài sản					1.979.320.880.436
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	759.099.705.012	137.869.156.260	4.373.490.260	8.367.063.708	909.709.415.240
Nợ phải trả không phân bổ					333.666.787.076
Tổng nợ phải trả					1.243.376.202.316



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

24. Bộ phận bộ phận (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Xây dựng VND	Bất động sản VND	Bán hàng hóa VND	Cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	899.565.454.614	40.821.044.647	39.165.320.620	55.266.517.789	1.034.818.337.670
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	899.565.454.614	40.821.044.647	39.165.320.620	55.266.517.789	1.034.818.337.670
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	607.488.612.228	32.568.039.084	25.835.781.824	55.625.957.652	721.518.390.788
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	292.076.842.386	8.253.005.563	13.329.538.796	(359.439.863)	313.299.946.882
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	86.309.664.217
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	226.990.282.665
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết	-	-	-	-	6.117.188.294
Doanh thu từ các khoản đầu tư	-	-	-	-	16.961.342.800
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	(52.313.958.741)
Chi phí tài chính	-	-	-	-	75.482.710.374
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	122.272.144.644
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	12.529.769.678
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	16.676.961.070
Lợi nhuận trong năm					93.065.413.896

TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận, Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MÁU B 09 - DN/HN****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****25. Bộ phận bộ phận (Tiếp theo)****Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

	Xây dựng	Bất động sản	Bán hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	726.439.452.625	55.601.362.136	31.143.683.398	59.521.700.385	872.706.198.544
Tổng doanh thu	726.439.452.625	55.601.362.136	31.143.683.398	59.521.700.385	872.706.198.544
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	560.444.652.244	45.750.446.350	26.038.399.486	55.086.365.796	687.319.863.876
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	165.994.800.381	9.850.915.786	5.105.283.912	4.435.334.589	185.386.334.668
Chi phí không phân bổ					104.041.458.190
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					81.344.876.478
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết					1.510.516.724
Doanh thu từ các khoản đầu tư					18.509.660.909
Lợi nhuận khác					(1.570.697.100)
Chi phí tài chính					76.333.196.390
Lợi nhuận trước thuế					23.461.160.621
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					7.703.970.072
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					597.635.518
Lợi nhuận trong năm					15.159.555.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động xây lắp	899.565.454.614	726.439.452.625
- Doanh thu bán hàng	39.279.984.263	31.161.214.306
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.341.913.387	59.615.512.972
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	40.821.044.647	55.601.362.136,00
Cộng	1.035.008.396.911	872.817.542.039
Các khoản giảm trừ	190.059.241	111.343.495
- Giảm giá hàng bán	114.663.643	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	75.395.598	93.812.587
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.034.818.337.670	872.706.198.544

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	607.488.612.228	560.444.652.244
Giá vốn bán hàng hóa	25.835.781.824	26.038.399.486
Giá vốn cung cấp dịch vụ	55.625.957.652	55.086.365.796
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	32.568.039.084	45.750.446.350
Cộng	721.518.390.788	687.319.863.876

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.942.994.153	16.786.183.974
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	3.164.230.458	1.428.048.437
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.014.286	1.155.426
Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	852.103.903	294.273.072
Cộng	16.961.342.800	18.509.660.909

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	54.513.936.385	80.113.224.487
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.275	-
Lỗi chuyển nhượng chứng khoán	27.230.813.233	2.230.093.495
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(6.756.698.652)	(7.466.015.995)
Chi phí tài chính khác	494.658.133	1.455.894.403
Cộng	75.482.710.374	76.333.196.390

5. Lợi nhuận khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	1.145.535.424	236.363.636
Thu nhập khác từ xử lý công nợ khó đòi	-	1.096.265.063
Thu từ nhận bồi thường, đền bù	168.618.030	3.522.301.970
Thu từ cho mặt bằng	933.576.502	-
Hoàn nhập bảo hành công trình	4.203.306.150	-
Các khoản thu khác	1.552.195.129	1.374.367.452
Thu nhập khác	8.003.231.235	6.229.298.121
Điều chỉnh giá trị công trình	52.648.457.644	-
Phạt chậm nộp thuế	2.191.062.695	1.474.945.993
Chi phí liên quan đến dự án bị hủy	-	4.819.299.859
Các khoản chi khác	5.477.669.637	1.505.749.369
Chi phí khác	60.317.189.976	7.799.995.221
Lợi nhuận từ hoạt động khác	(52.313.958.741)	(1.570.697.100)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	88.991.805.283	17.581.091.546
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	88.991.805.283	17.581.091.546
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	61.871.741	61.802.220
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.438	284

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.617.803.418	142.567.124.414
Chi phí nhân công	84.812.132.015	72.354.625.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.439.568.298	11.825.097.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	560.254.800.808	514.084.630.821
Chi phí khác	21.703.750.466	13.561.770.431
Cộng	807.828.055.005	754.393.249.364

VI. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.17 và số V.23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ tại ngày	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	241.697.097.103	98.553.164.704
Phải thu khách hàng và phải thu khác	376.734.474.882	594.851.944.610
Đầu tư ngắn hạn	19.117.131.353	15.976.599.864
Đầu tư dài hạn	46.480.757.875	15.886.314.072
Cộng	684.029.461.213	725.268.023.250
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	450.902.919.221	617.993.150.326
Phải trả người bán và phải trả khác	181.705.417.827	188.112.385.634
Chi phí phải trả	81.748.555.014	331.844.830.364
Cộng	714.356.892.062	1.137.950.366.324

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Tại 31/12/2014	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	181.365.417.827	340.000.000	181.705.417.827
Chi phí phải trả	81.748.555.014	-	81.748.555.014
Các khoản vay	222.481.162.961	228.421.756.260	450.902.919.221
Cộng	485.595.135.802	228.761.756.260	714.356.892.062
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Tại 01/01/2014	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	184.272.385.634	3.840.000.000	188.112.385.634
Chi phí phải trả	331.844.830.364	-	331.844.830.364
Các khoản vay	477.671.724.252	140.321.426.074	617.993.150.326
Cộng	993.788.940.250	144.161.426.074	1.137.950.366.324

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Tại 31/12/2014	VND	VND	VND
Tiền	241.697.097.103	-	241.697.097.103
Phải thu khách hàng và phải thu khác	368.734.474.882	8.000.000.000	376.734.474.882
Đầu tư ngắn hạn	19.117.131.353	-	19.117.131.353
Đầu tư dài hạn	-	46.480.757.875	46.480.757.875
Cộng	629.548.703.338	54.480.757.875	684.029.461.213
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Tại 01/01/2014	VND	VND	VND
Tiền	98.553.164.704	-	98.553.164.704
Phải thu khách hàng và phải thu khác	586.851.944.610	8.000.000.000	594.851.944.610
Đầu tư ngắn hạn	15.976.599.864	-	15.976.599.864
Đầu tư dài hạn	-	15.886.314.072	15.886.314.072
Cộng	701.381.709.178	23.886.314.072	725.268.023.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Mua hàng		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	27.962.545.416	29.789.660.484
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	6.478.388.840	4.036.998.236
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	4.215.187.817	1.000.257.088
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	9.196.918.458	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	24.403.684.641	7.672.754.945
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	5.166.675.200	5.220.397.400
Cộng	77.423.400.372	47.720.068.153

Số dư với các bên liên quan như sau:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản phải thu		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	616.277.161	10.911.449
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	485.868.412	444.912.691
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	3.439.177.039	2.970.572.983
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	21.883.502.829	20.291.504.797
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	614.349.120	238.349.120
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	11.855.771.086	13.502.490.770
Cộng	38.894.945.647	37.458.741.810

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản phải trả		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	18.379.785.532	26.263.909.593
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	804.637.531	158.327.801
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	279.574.236	57.604.800
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	11.300.000.000	11.300.000.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	11.584.055.762	11.893.451.677
Cộng	42.348.053.061	49.673.293.871

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng quản trị

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lương	2.187.337.600	1.996.544.000
Thù lao Hội đồng quản trị	396.000.000	327.000.000
Cộng	2.583.337.600	2.323.544.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu tương ứng trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.



Đoàn Đức Hồng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2015

Phan Anh Quang
Kế toán trưởng

Trần Quang Cần
Người lập biểu